

Số: 84 /2012/NQ-HĐND

Long An, ngày 07 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

Về mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 và Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 22/3/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư số liên tịch số 107/2010/TTLT-BTC-TNMT ngày 26/7/2010 của Liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 và Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007.

Sau khi xem xét tờ trình số 4090 /TTr-UBND ngày 09 /11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

I. Phạm vi áp dụng và đối tượng nộp phí

1. Phạm vi áp dụng

- Các xã, phường thuộc thành phố Tân An; thị trấn thuộc huyện;

2. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a) Hộ gia đình, cơ quan nhà nước, Đơn vị vũ trang nhân dân; Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân; Các cơ sở rửa ô tô, xe máy; Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác được cung cấp nước sạch.

b) Các tổ chức, hộ gia đình; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng ở những nơi có hệ thống cung cấp nước sạch.

3. Đối tượng không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a) Các đối tượng có nước thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Mục I nêu trên.

b) Hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.

c) Các đơn vị phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

d) Tổ chức, hộ gia đình; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.

II. Mức thu và đơn vị thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: Mức thu 5% trên giá bán của 1 m³ (một mét khối) nước sạch chưa có thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp được cung cấp nước sạch.

Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (*trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch*) thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường nơi khai thác và giá bán 1m³ (*một mét khối*) nước sạch trung bình tại xã, phường.

2. Đơn vị thu phí

- Đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và có trách nhiệm xác định số phí, số lượng, giá bán nước sạch sử dụng để tính phí theo hướng dẫn tại khoản 1 mục III Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) xác định và thu phí đối với các tổ chức, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thuộc đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn.

III. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được

1. Tỷ lệ (%) trích để lại đơn vị thu phí: Phần phí để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, UBND cấp xã để trang trải chi phí cho việc thu phí, cụ thể như sau:

a) Địa bàn thành phố Tân An: 5%.

b) Địa bàn các Huyện: 10%.

2. Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt sau khi trừ đi số trích để lại theo quy định, phần còn lại nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho việc bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại địa phương, bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương, trả nợ vay đối với các khoản vay của các dự án thoát nước thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương; thuộc ngân sách cấp nào thu do ngân sách cấp đó hưởng.

Việc chi trả, thanh toán các khoản chi từ phần phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt nộp vào ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

IV. Thời gian áp dụng: Kể từ ngày 01/07/2013

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An Khóa VIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07/12/2012./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- TT.Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh, UBNDTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- VP.UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thành phố;
- LĐ và CV VP.Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Lưu: VT .

CHỦ TỊCH

